

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		177,377,122,120	266,374,057,469
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	35,775,192,052	36,105,100,020
1. Tiền	111		4,218,801,235	9,445,761,952
2. Các khoản tương đương tiền	112		31,556,390,817	26,659,338,068
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	8,000,000,000	4,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8,000,000,000	4,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73,802,742,862	198,117,945,504
1. Phải thu khách hàng	131	6	89,539,373,100	212,961,313,062
2. Trả trước cho người bán	132		4,000,079,722	2,944,238,790
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	7	443,047,765	470,513,185
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(20,179,757,725)	(18,258,119,533)
IV. Hàng tồn kho	140		54,414,350,815	27,446,534,794
1. Hàng tồn kho	141	9	54,553,112,101	27,879,254,789
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(138,761,286)	(432,719,995)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,384,836,391	704,477,151
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,578,994,544	87,790,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		117,194,773	2,158,040
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	1,688,647,074	614,529,111
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29,919,828,373	15,768,614,199
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		15,419,371,458	14,126,898,822
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	13,207,279,692	11,764,445,843
- Nguyên giá	222		66,930,338,052	64,191,308,022
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53,723,058,360)	(52,426,862,179)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	2,212,091,766	2,362,452,979
- Nguyên giá	228		17,939,892,065	17,885,892,065
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15,727,800,299)	(15,523,439,086)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13,956,850,600	1,206,850,600
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	13,956,850,600	1,206,850,600
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		543,606,315	434,864,777
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		370,318,318	261,576,780
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	14	142,287,997	142,287,997
3. Tài sản dài hạn khác	268		31,000,000	31,000,000

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		207,296,950,493	282,142,671,668
--	------------	--	------------------------	------------------------

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		142,674,030,598	210,067,923,518
I. Nợ ngắn hạn	310		142,088,779,555	207,395,144,013
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	12,581,277,289	9,953,823,609
2. Phải trả người bán	312		28,210,190,927	40,638,664,341
3. Người mua trả tiền trước	313	16	55,678,731,577	48,923,796,519
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	2,217,088,232	14,479,368,650
5. Phải trả người lao động	315		12,758,731,524	62,243,593,614
6. Chi phí phải trả	316	18	973,502,854	1,786,760,298
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		219,529,440	219,529,440
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	21,431,650,224	21,463,817,533
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		628,161,425	807,478,689
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7,389,916,063	6,878,311,320
II. Nợ dài hạn	330		585,251,043	2,672,779,505
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		424,059,314	516,940,095
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		161,191,729	2,155,839,410
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		64,622,919,895	72,074,748,150
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	64,336,624,953	71,788,453,208
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		44,390,000,000	44,390,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,289,366,362	7,904,270,290
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,439,000,000	3,533,231,497
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3,215,497,391	15,958,360,221
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		2,761,200	2,591,200
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		286,294,942	286,294,942
1. Nguồn kinh phí	432		286,294,942	286,294,942
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		207,296,950,493	282,142,671,668

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011***CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, hàng viện trợ			1,467,991,667	2,453,566,542
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			543,856,991	543,856,991
5. Ngoại tệ các loại				
- USD			49,343.22	131,311.70
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao				

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu**Trưởng phòng TCKT****Tổng Giám đốc****Hoàng Thụy Hoài Yên****Bùi Thị Ngọc Lý****Nguyễn Tài Anh**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2011

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	32,706,473,033	44,642,445,006	54,041,827,360	76,479,145,816
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		32,706,473,033	44,642,445,006	54,041,827,360	76,479,145,816
4. Giá vốn hàng bán	11	22	21,302,079,138	34,206,247,275	37,616,719,689	58,183,151,789
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11,404,393,895	10,436,197,731	16,425,107,671	18,295,994,027
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	982,372,448	1,220,718,102	1,702,343,506	2,855,496,899
7. Chi phí tài chính	22	24	1,128,265,382	645,821,999	1,718,044,123	813,594,280
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		740,297,401	181,670,197	1,281,751,429	337,654,922
8. Chi phí bán hàng	24		(956,157,071)	50,000,000	(935,821,339)	71,534,363
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,709,012,127	7,966,283,751	13,146,146,070	14,421,171,264
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2,505,645,905	2,994,810,083	4,199,082,323	5,845,191,019
11. Thu nhập khác	31		99,793,983	132,865,682	110,004,093	138,850,946
12. Chi phí khác	32		8,333,290	618	8,333,290	618
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		91,460,693	132,865,064	101,670,803	138,850,328
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,597,106,598	3,127,675,147	4,300,753,126	5,984,041,347
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	654,838,895	760,103,987	1,085,255,735	1,474,195,537
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,942,267,703	2,367,571,160	3,215,497,391	4,509,845,810
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Thu

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Tài Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ II NĂM 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		4,300,753,126	5,984,041,347
2. Điều chỉnh cho các khoản			3,738,129,640	274,005,268
- Khấu hao TSCĐ	2		2,092,250,561	2,315,907,887
- Các khoản dự phòng	3		1,627,679,483	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		2,498,979	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1,266,050,812)	(2,379,557,541)
- Chi phí lãi vay	6		1,281,751,429	337,654,922
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		8,038,882,766	6,258,046,615
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		121,214,409,754	54,336,080,751
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(26,673,857,312)	(29,888,085,553)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(73,993,324,817)	(70,338,424,738)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,599,946,082)	12,448,351
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,281,751,429)	(337,654,922)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,134,223,592)	(4,015,012,837)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		10,000,000	125,750,946
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,375,324,193)	(1,207,784,618)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19,204,865,095	(45,054,636,005)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,240,403,075)	(2,264,358,211)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		25,003,636	125,100,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4,000,000,000)	(2,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	35,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12,750,000,000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,669,566,675	2,219,348,606
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18,295,832,764)	(1,884,909,605)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		47,345,816,122	3,492,028,611
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(44,718,362,442)	(6,986,567,402)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,863,895,000)	(4,852,392,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,236,441,320)	(8,346,930,791)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(327,408,989)	(55,286,476,401)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36,105,100,020	84,374,395,104
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(2,498,979)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		35,775,192,052	29,087,918,703

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc

Phạm Liên Hải

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Tài Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 2 thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 338/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103008270, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/10/2007.

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng chia thành 4.439.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 2.163.510 cổ phần tương ứng 21.635.100.000 đồng, chiếm 48,74% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, F7, Q3, Tp.Hồ Chí Minh

Công ty có hai Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, gồm:

- Xí nghiệp Khảo sát tổng hợp Miền Nam
- Xí nghiệp Cơ điện

Ngày 13 tháng 10 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết 4.439.000 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công cộng, dân dụng;
- Đầu tư xây dựng công trình nguồn điện;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Mua bán vật tư thiết bị xây dựng;
- Quản lý dự án và thi công xây dựng công trình điện lực, công nghiệp, dân dụng;
- Tư vấn đầu thầu (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng;
- Đo vẽ địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường, địa vật lý, thí nghiệm cơ lý đất đá, cát, cuội, sỏi, nước ngầm, vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ đo vẽ bản đồ địa hình, địa chất; khảo sát, điều tra tác động môi trường, bồi thường, tái định canh, định cư các dự án đầu tư xây dựng;
- Nhận thầu khai thác, tinh chế, lọc nước phục vụ sinh hoạt và các hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị điện lực, công nghiệp, dân dụng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính quý II năm 2011 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính quý II năm 2010.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 6
- Máy móc, thiết bị	2 - 5
- Phương tiện vận tải	6
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

Đối với một số máy móc, thiết bị có công suất sử dụng cao, Công ty trích khấu hao cơ bản tăng gấp hai lần so với Công văn số 3131/CV-EVN-TCKT ngày 30/06/2004 của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam- nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty. Quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không trích khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là giá trị lợi thế khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty tại thời điểm 31/12/2005 và được trích khấu hao với mức 10%/ năm. Trong năm 2008 và năm 2009, Công ty đã cân đối tài chính và tiến hành trích khấu hao theo mức 40%/năm làm cho chi phí khấu hao năm 2008, năm 2009 cao hơn so với chi phí tính thuế là 1.707.455.973 đồng. Chênh lệch tạm thời này phát sinh tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Năm 2010, chi phí khấu hao kế toán thấp hơn so với chi phí tính thuế là 2.845.759.955 đồng. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp năm phát sinh năm 2008 và 2009 được hoàn nhập tương ứng trong năm 2010.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 NGOẠI TỆ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”, cụ thể:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Chính sách kế toán này có sự khác biệt so với Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”) hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được ghi nhận tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể:

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 THUẾ (TIẾP)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
- Tiền mặt	167.620.262	368.083.621
- Tiền gửi ngân hàng	4.051.180.973	9.077.678.331
- Các khoản tương đương tiền (*)	31.556.390.817	26.659.338.068
Cộng	35.775.192.052	36.105.100.020

(*) Là tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)	8.000.000.000	4.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh HCM</i>	8.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	8.000.000.000	4.000.000.000

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 1 năm tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2011	Tại 01/01/2010
	VND	VND
- Các đơn vị trong EVN và NPT	35.690.153.675	133.360.098.563
- Các đơn vị ngoài EVN và NPT	53.849.219.425	79.601.214.499
Cộng	89.539.373.100	212.961.313.062

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
- Thanh toán với nhà thầu nước ngoài	118.301.579	118.301.579
- Phải thu người lao động		-
- Phải thu tiền đền bù các hộ dân	59.394.000	59.394.000
- Thuế GTGT chưa kê khai		65.940.000
- Phải thu khác	265.352.186	226.877.606
Cộng	443.047.765	470.513.185

8. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Tại 30/06/2011	
	Số dư nợ quá hạn	Số dư dự phòng
	VND	VND
- Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	48.550.852.417	14.565.255.725
- Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	5.769.186.197	2.884.593.098
- Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	1.240.269.574	868.188.702
- Các khoản nợ quá hạn trên 3 năm	1.861.720.200	1.861.720.200
Cộng	57.422.028.388	20.179.757.725

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2011	Tại 01/01/2010
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.739.939.679	4.371.043.463
- Công cụ, dụng cụ	115.895.043	45.253.441
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	49.163.818.122	20.244.098.518
- Thành phẩm	200.681.594	272.917.705
- Hàng hoá	2.267.996.250	2.945.941.662
- Hàng gửi đi bán	64.781.413	
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	54.553.112.101	27.879.254.789

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2011	Tại 01/01/2010
	VND	VND
- Tài sản thiếu chờ xử lý		3.704.459
- Tạm ứng	1.688.647.074	610.824.652
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
Cộng	1.688.647.074	614.529.111

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2011	1.992.800.000	2.789.048.953	13.104.043.112	17.885.892.065
- Tăng do xác định giá trị doanh nghiệp lần 1 (*)	-	-		
- Tăng khác		54.000.000		54.000.000
Tại ngày 30/06/2011	<u>1.992.800.000</u>	<u>2.843.048.953</u>	<u>13.104.043.112</u>	<u>17.939.892.065</u>
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2011	-	2.419.395.974	13.104.043.112	15.523.439.086
- Khấu hao trong năm	-	204.361.213		204.361.213
Tại ngày 30/06/2011	<u>-</u>	<u>2.623.757.187</u>	<u>13.104.043.112</u>	<u>15.727.800.299</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2011	<u>1.992.800.000</u>	<u>369.652.979</u>	<u>-</u>	<u>2.362.452.979</u>
Tại ngày 30/06/2011	<u>1.992.800.000</u>	<u>219.291.766</u>	<u>-</u>	<u>2.212.091.766</u>

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2011		Tại 01/01/2011	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác		<u>13.956.850.600</u>		<u>1.206.850.600</u>
- Đầu tư cổ phiếu				
Đầu tư vào Công ty CP				
+ EVN Quốc Tế	120.685	1.206.850.600	120.685	1.206.850.600
Đầu tư vào Công ty CP	1.275.000	12.750.000.000		
- TĐBuôn Đôn.				
Cộng		<u>13.956.850.600</u>		<u>1.206.850.600</u>

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Tại 30/06/2011 VND	Tại 01/01/2010 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	142.287.997	142.287.997
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>142.287.997</u>	<u>142.287.997</u>

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
- Vay ngắn hạn	12.581.277.289	9.953.823.609
Cộng	12.581.277.289	9.953.823.609

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 30/06/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
- Các đơn vị trong EVN và NPT	17.316.810.700	15.934.625.310
- Các đơn vị ngoài EVN và NPT	38.361.920.877	32.989.171.209
Cộng	55.678.731.577	48.923.796.519

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 30/06/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
- Thuế GTGT	1.002.663.155	11.123.118.668
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	760.283.927	2.809.251.784
- Thuế thu nhập cá nhân	454.141.150	546.998.198
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-
Cộng	2.217.088.232	14.479.368.650

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
- Lãi vay phải trả	24.833.896	29.177.228
- Chi phí phải trả khác	948.668.958	1.757.583.070
Cộng	973.502.854	1.786.760.298

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2010	44.390.000.000	-	-	4.042.841.706	1.792.338.366	1.735.600	23.096.904.641	73.323.820.313
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	4.509.845.810	4.509.845.810
- Trích lập các quỹ từ LNCPP	-	-	-	3.861.428.584	1.752.899.795	-	(5.614.328.379)	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	350.000	-	350.000
- Tạm trích cổ tức năm 2008	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tạm trích cổ tức năm 2009	-	-	-	-	-	-	(5.326.800.000)	(5.326.800.000)
- Trích lập quỹ KT, PL	-	-	-	-	-	-	(2.148.869.569)	(2.148.869.569)
- Giảm khác	-	-	-	-	(12.006.664)	-	(29.600.000)	(41.606.664)
Tại ngày 30/06/2010	44.390.000.000	-	-	7.904.270.290	3.533.231.497	2.085.600	14.487.152.503	70.316.739.890
Tại ngày 01/01/2011	44.390.000.000	-	-	7.904.270.290	3.533.231.497	2.591.200	15.958.360.221	71.788.453.208
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	3.388.552.649	3.388.552.649
- Trích lập các quỹ từ LNCPP năm 2010	-	-	-	4.385.096.072	905.768.503	-	(5.290.864.575)	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	170.000	48.000.000	48.170.000
- Trích lập quỹ KT, PL	-	-	-	-	-	-	(1.785.495.646)	(1.785.495.646)
- Chia cổ tức còn lại từ LN năm 2010	-	-	-	-	-	-	(8.878.000.000)	(8.878.000.000)
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(225.055.258)	(225.055.258)
Tại ngày 30/06/2011	44.390.000.000	-	-	12.289.366.362	4.439.000.000	2.761.200	3.215.497.391	64.336.624.953

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ xử lý		28.961.076
- Kinh phí công đoàn	3.174.591.434	4.062.802.279
- Bảo hiểm xã hội	331.234.679	75.934.738
- Bảo hiểm y tế	48.896.505	9.256.600
- Phải trả về cổ phần hoá		5.377.834.912
- Thanh toán với nhà thầu nước ngoài	9.695.389.892	9.863.703.974
- Cổ tức năm 2007, 2008 phải trả	283.798.680	286.903.680
- Cổ tức năm 2009 phải trả	379 140 000	387.610.000
- Cổ tức năm 2010 phải trả	5.025.680.000	
- Đoàn phí công đoàn	581 300 227	439.293.766
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.872.059.034	931.516.508
Cộng	21.431.650.224	21.463.817.533

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**20.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng, chia thành 4.439.000 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ;
- Các Cổ đông khác nắm giữ 2.163.510 cổ phần tương ứng 21.635.100.000 đồng, chiếm 48,74% vốn điều lệ.

20.2 CỔ PHIẾU

	Tại 30/06/2011	Tại 01/01/2011
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	4.439.000	1.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	4.439.000	4.439.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>4.439.000</i>	<i>4.439.000</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.439.000	4.439.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>4.439.000</i>	<i>4.439.000</i>
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.3 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2010	44.390.000.000	-		4.042.841.706	1.792.338.366	1.735.600	23.096.904.641	73.323.820.313
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	4.509.845.810	4.509.845.810
- Trích lập các quỹ từ LNCPP	-			3.861.428.584	1.752.899.795	-	(5.614.328.379)	-
- Tăng khác	-			-	-	350.000		350.000
- Tạm trích cổ tức năm 2008	-			-	-	-		-
- Tạm trích cổ tức năm 2009	-			-	-	-	(5.326.800.000)	(5.326.800.000)
- Trích lập quỹ KT, PL	-			-	-	-	(2.148.869.569)	(2.148.869.569)
- Giảm khác	-			-	(12.006.664)	-	(29.600.000)	(41.606.664)
Tại ngày 30/06/2010	44.390.000.000	-	-	7.904.270.290	3.533.231.497	2.085.600	14.487.152.503	70.316.739.890
Tại ngày 01/01/2011	44.390.000.000	-	-	7.904.270.290	3.533.231.497	2.591.200	15.958.360.221	71.788.453.208
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	3.388.552.649	3.388.552.649
- Trích lập các quỹ từ LNCPP năm 2010	-	-	-	4.385.096.072	905.768.503	-	(5.290.864.575)	-
- Chi thù lao 2010	-	-	-	-	-	170.000	48.000.000	48.170.000
- Trích lập quỹ KT, PL	-	-	-	-	-	-	(1.785.495.646)	(1.785.495.646)
- Chia cổ tức còn lại từ LN năm 2010	-	-	-	-	-	-	(8.878.000.000)	(8.878.000.000)
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-	-		-	(225.055.258)	(225.055.258)
Tại ngày 30/06/2011	44.390.000.000	-	-	12.289.366.362	4.439.000.000	2.761.200	3.215.497.391	64.336.624.953

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011 VND
	54.041.827.360	32.706.473.033
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
+ Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	36.211.010.609	23.099.115.110
+ Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	13.842.442.541	8.116.140.466
+ Doanh thu hoạt động xây lắp	3.988.374.210	1.491.217.457
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.041.827.360	32.706.473.033
Trong đó:		
+ Hoạt động khảo sát thiết kế	36.211.010.609	23.099.115.110
+ Hoạt động gia công cơ khí	13.842.442.541	8.116.140.466
+ Hoạt động xây lắp	3.988.374.210	1.491.217.457

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011 VND
- Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế	20.485.054.460	12.139.552.376
- Giá vốn hoạt động gia công cơ khí	13.483.224.747	7.693.334.448
- Giá vốn hoạt động xây lắp	3.648.440.482	1.469.192.314
Cộng	37.616.719.689	21.302.079.138

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.669.566.675	950.994.577
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32.776.831	31.377.871
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	1.702.343.506	982.372.448

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011 VND
- Lãi tiền vay	1.281.751.429	740.297.401
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	433.793.715	385.469.002
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.498.979	2.498.979
Cộng	1.718.044.123	1.128.265.382

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.085.255.735	654.838.895
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.085.255.735	654.838.895

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.402.945.866	13.391.394.018
- Chi phí nhân công	34.208.391.536	23.203.901.570
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.135.521.907	1.289.991.907
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.527.176.933	3.793.029.246
- Chi phí khác bằng tiền	14.831.467.904	10.208.150.687
Cộng	79.105.504.146	51.886.467.428

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

27.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), các đơn vị trực thuộc, các công ty con, các công ty liên doanh và các công ty liên kết của Tập đoàn. Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu với các đơn vị trong Tập đoàn	8.329.318.047	5.651.836.156
- Ban QLDA Thủy điện 5	212.149.585	-
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	2.313.646.306	2.350.068.281
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	1.729.339.655	90.069.000
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	1.664.021.763	972.190.431
- Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuậ	473.024.718	473.024.718
- Công ty Thủy điện Đại Ninh	1.029.457.177	1.029.457.177
- Công ty Thủy điện Hòa Bình	737.026.549	737.026.549
- Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam	163.678.840	-
- Công ty Lưới điện Cao thế TP.HCM	6.973.454	-
Doanh thu với các đơn vị ngoài Tập đoàn	45.712.509.313	27.054.636.877

27.2 SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh là sổ liệu trên báo cáo tài chính Quý II/2011 và Báo cáo tài chính năm Quý II/2010 của Công ty đã được kiểm toán.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc

Hoàng Thụy Hoài Yên

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Tài Anh

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TV2-P04

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2011

V/v Công bố thông tin của Công ty
niêm yết: “Báo cáo tài chính Quý 2
năm 2011”.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Quyết định số 325/QĐ-SGDHN ngày 04/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;

Theo Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2011 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (TV2),

TV2 xin giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội nguyên nhân dẫn đến biến động về kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2011 của TV2 trên 10% so với Quý 2 năm 2010 như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2011 của TV2 giảm 17,96% so với cùng kỳ năm trước do:

- Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh chính tăng 9,57% (trong đó mặc dù doanh thu giảm 26,74% nhưng chi phí giảm đến 28,82%). Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh tăng do Công ty đã tăng cường chính sách tiết kiệm, làm tỉ trọng chi phí/doanh thu giảm 2,7% so với cùng kỳ năm trước.
- Lợi nhuận hoạt động tài chính giảm 125,38% vì doanh thu hoạt động tài chính giảm 19,53%, chi phí tăng 74,7% (chủ yếu là chi phí lãi vay) do lãi suất cho vay của ngân hàng tăng cao làm tăng chi phí lãi vay.
- Lợi nhuận hoạt động khác giảm 31,16% tuy nhiên, hoạt động này chỉ chiếm tỉ trọng rất nhỏ trong tổng lợi nhuận của Công ty.

Trân trọng,

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- Lưu: VT, P04.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2011.